

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung ngân sách tỉnh cho các huyện, thành phố năm 2020;

UBND huyện Tân Châu kính trình Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu xem xét, phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

I. Về thu ngân sách

Tổng thu NSNN trên địa bàn **538.520 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Các khoản thu tỉnh quản lý thu, điều tiết cho huyện | 73.600 triệu đồng |
| 2. Thu cân đối (huyện quản lý thu) | 349.700 triệu đồng |
| 3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 115.220 triệu đồng |
| - Thu bổ sung cân đối | 105.800 triệu đồng |
| - Thu bổ sung mục tiêu | 9.420 triệu đồng |

II. Về chi ngân sách

Tổng chi NSNN trên địa bàn **538.520 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------------------|
| 1. Các khoản chi cân đối ngân sách | 524.100 triệu đồng |
| - Chi đầu tư phát triển | 74.870 triệu đồng |

(Trong đó: Phân bổ chi đầu tư phát triển cho UBND Thị trấn: 1.000 triệu đồng; Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 5.000 triệu đồng; Chi từ nguồn thu

tiền SDD: 17.500 triệu đồng; Chi từ nguồn thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP: 10.000 triệu đồng).

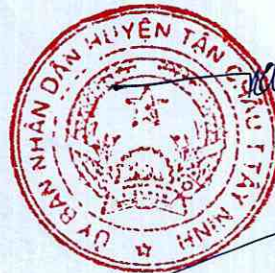
- | | |
|--|--------------------|
| - Chi thường xuyên | 379.960 triệu đồng |
| - Dự phòng ngân sách | 10.480 triệu đồng |
| - Chi CCTL | 58.790 triệu đồng |
| 2. Chi nộp ngân sách cấp trên (100% thu phạt ATGT) | 5.000 triệu đồng |
| 3. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu | 9.420 triệu đồng |

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Thành viên UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thành

PHƯƠNG ÁN
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 343/TTr-UBND ngày 25/11/2019 của UBND huyện)

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020 cho địa phương, cụ thể như sau:

Tổng thu cân đối ngân sách: 349.700 triệu đồng, tăng 50,73% so DT năm 2019. Trong đó, thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước là 76.000 triệu đồng (thu từ tiền thuê đất là 64.707 triệu đồng; Thu đấu giá trụ sở nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP là 9.741 triệu đồng).

Tổng chi ngân sách nhà nước: 538.520 triệu đồng.

- Chi cân đối NSDP: 524.100 triệu đồng (kể cả số thu bổ sung cân đối 105.800 triệu đồng).

- Chi nộp NS cấp trên (100% thu phạt ATGT) 5.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn BSMT 9.420 triệu đồng.

Căn cứ quy định của Luật NSNN năm 2015; dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh giao cho huyện Tân Châu; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2020; quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; tình hình ước nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019 và các chế độ chính sách thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện phương án phân bổ dự toán thu NSNN, dự toán chi NSDP năm 2020, cụ thể như sau:

- Bố trí chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ bằng số UBND tỉnh giao (sau khi loại trừ 10% tiết kiệm thực hiện CCTL).

- Dành 5.000 triệu đồng từ nguồn thu phạt ATGT (100%) trích nộp ngân sách cấp trên theo tỷ lệ quy định.

- Dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (25.000 triệu đồng) bố trí 70% để chi đầu tư XD CB, trích 20% lập Quỹ phát triển đất, 10% chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2020 đảm bảo thực hiện mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/hệ số theo quy định Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ từ nguồn thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang và nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL.

A. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

I. Nguyên tắc phân bổ, giao dự toán thu NSNN năm 2020

1. Phân bổ, giao dự toán thu NSNN trên địa bàn đối với các xã-thị trấn theo đúng quy định của Luật thuế, chế độ thu; thực hiện những ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật để tích tụ vốn, khuyến khích đầu tư phát triển SXKD.

2. Phân bổ, giao DT thu trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NS năm 2019; mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển KTXH, chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020 trên địa bàn từng xã-thị trấn; kết quả về thảo luận dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

3. Dự toán thu cân đối ngân sách năm 2020 huyện xây dựng bằng dự toán UBND tỉnh giao.

II. Phương án phân bổ, giao dự toán thu NSNN năm 2020

Tổng số thu NSNN trên địa bàn năm 2020 là 538.520 triệu đồng, phân cấp nhiệm vụ thu ngân sách cụ thể như sau:

1. Ngân sách huyện thu: 449.191 triệu đồng, tăng 37,7% so DT năm 2019 (326.214 triệu đồng), bao gồm:

- Các khoản thu tỉnh quản lý điều tiết cho huyện: 73.600 triệu đồng, tăng 21,29% so DT năm 2019.

- Thu cân đối ngân sách: 338.295.505 triệu đồng, tăng 57,82% so DT 2019.

- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 80.086 triệu đồng tăng 2,3% so DT năm 2019.

2. Ngân sách xã-thị trấn: 89.329 triệu đồng, tăng 7,88% so DT 2019 (82.805 triệu đồng).

- Thu cân đối ngân sách 54.195 triệu đồng, tăng 21,09% so DT 2019 (44.755 triệu đồng).

- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 35.134 triệu tăng 1,86% so DT 2019.

(Kèm phụ biểu dự toán thu ngân sách năm 2020)

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, NGÂN SÁCH XÃ-THỊ TRẤN NĂM 2020.

I. Nguyên tắc, căn cứ phân bổ dự toán chi

Năm 2020 là năm cuối triển khai Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Châu 5 năm giai đoạn 2016-2020, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách giai đoạn 2016-2020. Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND huyện thông qua; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2020 của huyện; xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2020 với những nội dung sau:

1. Phân bổ dự toán chi Ngân sách huyện cho Ngân sách các xã, thị trấn: Căn cứ phân cấp thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh theo quy định của pháp luật và phân cấp nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Phân bổ, giao dự toán chi Ngân sách huyện thực hiện yêu cầu, bố trí tập trung cho những nhiệm vụ quan trọng của từng cơ quan, ban ngành, khối đoàn thể huyện và các xã, thị trấn; quán triệt yêu cầu phân bổ, quản lý sử dụng kinh phí tiết kiệm, chống lãng phí, tránh dàn trải.

3. Phân bổ, giao dự toán chi Ngân sách huyện cho từng cơ quan, ban ngành khối huyện và các xã, thị trấn căn cứ nhiệm vụ của từng đơn vị được giao, và chế độ chính sách, định mức chi Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định. Hạn chế việc bổ sung kinh phí phát sinh trong năm.

4. Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (*BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ*) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND, Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (*bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công an viên*); kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; kinh phí hỗ trợ cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; kinh phí hỗ trợ phụ cấp kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hoá, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hoá – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hoá ấp, Nhà văn hoá liên ấp, Nhà văn hoá dân tộc theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống bạo lực gia đình; Kinh phí phụ cấp ĐB HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

5. Cân đối theo nguồn thu ngân sách, các nhiệm vụ chi ngân sách năm 2020 đảm bảo không thấp hơn dự toán giao năm 2019. Dự toán quỹ lương đảm bảo 100% nhu cầu thực hiện. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị huyện được giao đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm trên cơ sở định mức tỉnh phân bổ và cân đối nguồn thu ngân sách huyện.

II. Định mức phân bổ ngân sách cho từng lĩnh vực cấp huyện:

1. Chi QLHCNN, Đảng, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội và các Hội đặc thù

a) Cơ quan QLNN, MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội và Hội đặc thù:

- Đảm bảo quỹ tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định (*phần chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL*). Kinh phí hoạt động cho Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: mức phân bổ theo hệ số lương 2,34/HĐLĐ (*số lượng HĐLĐ theo quy định của UBND tỉnh*).

- Kinh phí hoạt động thường xuyên: 30 triệu đồng/biên chế/năm. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định có giá trị dưới 05 triệu đồng/đơn vị tài sản, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành,... và các nhiệm vụ đặc thù, chuyên môn của đơn vị.

- Bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù, Ban tiếp công dân, Bộ phận tiếp nhận và giao trả hồ sơ, đặc thù biên giới của UBND huyện là 1.370 triệu đồng/năm, tăng 67% so DT năm 2019.

Riêng kinh phí hoạt động của các Hội đặc thù được phân bổ như sau:

+ Đối với các Hội đặc thù (Hội Chữ thập đỏ, Hội Đông y): được bố trí theo định mức 28 triệu đồng/biên chế/năm, bằng DT năm 2019.

+ Đối với các Hội đặc thù còn lại (Hội Người tù kháng chiến, Ban liên lạc hưu trí, Hội khuyến học, Hội Luật gia...): kinh phí hoạt động chiếm 10% quỹ lương, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức 5 triệu đồng/hội/năm.

b) Cơ quan Đảng:

Định mức phân bổ theo tiêu chí như sau:

- Đảm bảo quỹ tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định (*phần chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL*). Kinh phí hoạt động cho Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: mức phân bổ theo hệ số lương 2,34/HĐLĐ (*số lượng HĐLĐ theo quy định của UBND tỉnh*).

- Kinh phí hoạt động thường xuyên: 36 triệu đồng/biên chế/năm (*bao gồm Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP*). Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định có giá trị dưới 05 triệu đồng/đơn vị tài sản, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành,... và các nhiệm vụ đặc thù, chuyên môn của đơn vị.

- Ngoài ra, cơ quan Đảng còn được phân bổ thêm kinh phí (*theo định mức tỉnh giao, bằng DT năm 2019*), như sau:

+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định: 180 triệu đồng/năm.

+ Kinh phí nghiệp vụ đặc thù: 600 triệu đồng/năm.

+ Dự phòng: 120 triệu đồng/năm.

2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

a) Sự nghiệp giáo dục:

- Định mức phân bổ đảm bảo cơ cấu tỷ lệ lương và các khoản có tính chất lương 82% và chi hoạt động thường xuyên 18%, bằng dự toán tỉnh giao và theo khả năng ngân sách, điều kiện thực tế của địa phương. *(Phần chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL).*

- Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định *(bổ sung trong năm từ nguồn kinh phí tỉnh bổ sung mục tiêu cho huyện)*, gồm:

+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi.

+ Kinh phí hỗ trợ về giáo dục, đào tạo theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

b) Sự nghiệp đào tạo:

Định mức phân bổ theo tiêu chí như sau:

- Đảm bảo quỹ tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định *(phần chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL).*

- Kinh phí hoạt động thường xuyên: 30 triệu đồng/biên chế/năm. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản cố định có giá trị dưới 05 triệu đồng/đơn vị tài sản, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành,... và các nhiệm vụ đặc thù, chuyên môn của đơn vị.

- Ngoài ra, còn được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ mở các lớp học theo nhiệm vụ được giao hàng năm *(bằng mức tỉnh giao)*.

- Hợp đồng lao động theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND: sử dụng nguồn kinh phí tỉnh BSMT cho ngân sách huyện.

c. Kinh phí hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên: Phân bổ bằng mức tỉnh giao *(từ nguồn kinh phí tỉnh bổ sung mục tiêu cho huyện)*.

3. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin và Truyền thanh (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện)

Đảm bảo quỹ tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định, bằng dự toán năm 2019 *(phần chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL).*

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở huyện theo Thông tư số 144/2014/TTLT/BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, định mức 30 triệu đồng/năm *(giao dự toán cho Phòng Văn hóa - Thông tin huyện)*.

4. Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện: Phân bổ bằng mức tỉnh giao (từ nguồn kinh phí tỉnh bổ sung mục tiêu cho huyện).

5. Chi sự nghiệp y tế

Phân bổ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế để thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Người khuyết tật theo chế độ quy định hiện hành (kinh phí phân bổ DT giao cho Phòng Lao động TB&XH huyện).

6. Chi sự nghiệp xã hội

Phân bổ kinh phí để thực hiện cứu tế đột xuất, đám tang, thăm bệnh, thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết; công tác quản lý nghĩa trang theo khả năng cân đối ngân sách và nhu cầu thực tế chi trong năm 2019.

Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Để thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Người khuyết tật theo chế độ quy định hiện hành (không bao gồm kinh phí mua thẻ BHYT đã bố trí tại mục 5 nêu trên).

7. Chi Quốc phòng - An ninh: Phân bổ theo nhiệm vụ hàng năm theo quy định tại các văn bản của cơ quan Trung ương (Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an,...) và của địa phương ban hành về thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đồng thời cân đối theo khả năng ngân sách. Cụ thể:

+ Công an: 1.500 triệu đồng/năm, đã bao gồm kinh phí hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm hành chính.

+ Ban Chỉ huy Quân sự huyện: 4.500 triệu đồng/năm, đã bao gồm kinh phí trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân thường trực luân phiên tại huyện theo Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND.

8. Chi sự nghiệp kinh tế: Phân bổ đảm bảo mức bằng 4% chi thường xuyên các lĩnh vực chi từ mục 1 đến mục 7 và trên cơ sở cân đối nguồn thu có được. Ngoài ra, phân bổ thêm 8.000 triệu đồng/đô thị loại V/năm để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị.

9. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Phân bổ ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đo lường chất lượng, an toàn bức xạ, tuyên truyền, chi ứng dụng khoa học và công nghệ, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ huyện làm công tác chuyên môn về khoa học và công nghệ. Mức phân bổ bằng dự toán UBND tỉnh giao cho ngân sách huyện.

10. Chi sự nghiệp Môi trường: Phân bổ bằng định mức UBND tỉnh giao cho ngân sách huyện và cân đối nguồn thu tỉnh giao cho huyện, để thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

11. Chi khác ngân sách: Phân bổ theo tỷ trọng bằng 2% trên tổng chi TX đã tính được theo định mức phân bổ trên (từ mục 1 đến mục 10). Bao gồm vốn vay ủy thác cho NHCS huyện 1.000 triệu đồng và Hội Nông dân huyện 100 triệu đồng.

12. Dự phòng ngân sách: Căn cứ vào mức phân bổ ngân sách tỉnh, phân bổ theo tỷ lệ thống nhất đảm bảo theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước 3% tổng chi thường xuyên.

13. Dự toán chi chưa phân bổ: Chi phân bổ DT chi cho các nhiệm vụ (50% CCTL, 30% chi XDCEB, 20% chi thường xuyên) sau khi xác định được số tăng thu thực tế vào cuối năm 2020.

III. Định mức phân bổ ngân sách cho từng lĩnh vực cấp xã:

1. Chi QLHC

Đảm bảo quỹ lương theo ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định của: cán bộ chuyên trách, công chức xã và những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố; sinh hoạt phí đại biểu HĐND xã; phụ cấp cấp uỷ (chưa bao gồm kinh phí tổ chức ĐH Đảng); chế độ thù lao cho cộng tác viên, Hội đặc thù, kinh phí hoạt động của các Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội (phân chênh lệch nhu cầu tăng lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được sử dụng một phần từ nguồn kinh phí tiết kiệm 10% hoạt động để thực hiện CCTL và nguồn CCTL chuyển nguồn năm trước sang). Định mức trên đã bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi: Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã theo Thông tư Liên tịch số 40/2006/TTLT/BTC-BTTUBTWMTTW-TLĐLĐVN ngày 12/5/2006 của Liên tịch Bộ Tài chính - Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam - Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; hoạt động của Chi đảng bộ cơ sở theo Quyết định 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương; Kinh phí hỗ trợ phụ cấp kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hoá, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hoá – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hoá ấp, Nhà văn hoá liên ấp, Nhà văn hoá dân tộc theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND; chi hoạt động của HĐND xã và chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định có giá trị dưới 05 triệu đồng/đơn vị tài sản. Ngoài ra, cấp xã được bố trí thêm:

+ Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc của UBND xã với mức 60 triệu đồng/xã/năm, bằng DT năm 2019.

+ Chi hoạt động quản lý hành chính cấp xã: Định mức phân bổ chi cho hoạt động được phân bổ với mức: 600 triệu đồng/xã/năm, bằng DT năm 2019.

2. Chi sự nghiệp VH-TT, truyền thanh, TDTT

Phân bổ bằng DT năm 2020, bao gồm kinh phí hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; kinh phí thù lao cho cộng tác viên phòng chống bạo lực gia đình.

Kinh hoạt động của Trung tâm VH-TT-HTCĐ được phân bổ: 40 triệu đồng/trung tâm/năm, bằng định mức tỉnh quy định.

3. Chi SN xã hội

Phân bổ bằng DT năm 2020 để thực hiện cứu tế đột xuất, đám tang, thăm bệnh, thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết; chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi.

+ Kinh phí cho công tác quản lý chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo khoản 1, Điều 7, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014: 1.000.000 đồng/xã/năm.

+ Kinh phí chi trả phụ cấp cho Đội công tác tình nguyện xã hội.

+ Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo TỰ, hộ cận nghèo và hộ chính sách (sử dụng nguồn CCTL của huyện).

4. Chi Quốc phòng - An ninh: phân bổ bằng DT năm 2019, trong đó:

a. *SN An ninh:* Kinh phí giao đã bao gồm các chế độ chính sách theo quy định tại các Quyết định 07, 08, 09, 20 của UBND tỉnh. Công an xã lập dự toán kinh phí thực hiện công tác xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC theo mức thực hiện dự toán năm liền kề (không vượt quá số thu thực hiện trong năm). Riêng kinh phí hoạt động là 20 triệu đồng/xã/năm. Bao gồm KP hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng trực là 10.000 đồng/người/ngày

b. *SN Quốc phòng:* Bao gồm các chế độ chính sách theo quy định tại các Quyết định 32 của UBND tỉnh, kinh phí huấn, tuyển quân. Riêng hoạt động quốc phòng 150 triệu đồng/xã/năm. Ngoài ra, các xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí bảo vệ cột mốc, đặc thù biên giới: 60 triệu đồng/xã/năm (*xã tiếp giáp nước bạn Campuchia*). Bao gồm kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực.

5. Chi sự nghiệp kinh tế: Phân bổ theo mức bằng 2% trên tổng mức chi thường xuyên đã được xác định (bằng mức tỉnh giao).

6. Chi khác: Phân bổ theo mức bằng 2% trên tổng mức chi thường xuyên (bằng mức tỉnh giao).

7. Dự phòng NS: 3% tổng chi thường xuyên.

IV. Phương án phân bổ dự toán chi Ngân sách huyện – xã năm 2020: Căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các nguyên tắc phân bổ nêu trên, tổng chi NSNN phân bổ là: 538.520 triệu đồng. Cụ thể như sau:

1. Phân bổ theo phân cấp ngân sách:

- Dự toán chi NS huyện: 434.012 triệu đồng, chiếm 80,59%/tổng chi.
- Dự toán chi NS xã, thị trấn: 104.508 triệu đồng, chiếm 19,41%/tổng chi.

2. Phân bổ theo nhiệm vụ chi ngân sách:

2.1. Các khoản chi cân đối Ngân sách:

524.100 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển:

74.870 triệu đồng.

(Trong đó: *Phân bổ chi đầu tư phát triển cho UBND Thị trấn: 1.000 triệu đồng; Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 5.000 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền SDD: 17.500 triệu đồng; Chi từ nguồn thu theo NĐ số 167/2017/NĐ-CP: 10.000 triệu đồng*).

- Chi thường xuyên:

379.960 triệu đồng.

- Dự phòng NS:

10.480 triệu đồng.

- Chi CCTL:

58.790 triệu đồng.

2.2. Chi nộp NS cấp trên (100% thu phạt ATGT)

5.000 triệu đồng.

2.3 Chi từ nguồn BSMT

9.420 triệu đồng.

(Kèm phụ biểu dự toán chi ngân sách năm 2020)

Thực hiện phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên là 379.960 triệu đồng, chi tiết theo từng lĩnh vực sau:

(1) Chi sự nghiệp kinh tế: 18.572 triệu đồng, tăng 33,61% so DT 2019 (*tương ứng tăng 4.672 triệu đồng*), chiếm 4,89% tổng chi thường xuyên, bao gồm:

- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi: 350 triệu đồng, tăng 75% so DT 2019 (*tương ứng tăng 150 triệu đồng*), nguyên nhân tăng là do bố trí kinh phí thực hiện công tác nạo vét kênh mương, phòng chống ngập úng cục bộ trên địa bàn.

- Chi sự nghiệp giao thông: 3.500 triệu đồng, tăng 16,67% so DT năm 2019 (*tương ứng 500 triệu đồng*), nguyên nhân tăng là do bố trí theo nhu cầu thực tế về công tác duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện.

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: 3.500 triệu đồng, bằng DT năm 2019.

- Chi giao thông đô thị: 8.000 triệu đồng, tăng 60% DT năm 2019 (*tương ứng 3.000 triệu đồng*), nguyên nhân tăng là do bố trí kinh phí để hoàn thiện các hạng mục thuộc công trình: Vĩa hè thị trấn Tân Châu - giai đoạn 4 (*giai đoạn 2016-2020*). Đồng thời, bố trí thêm 2.000 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ chi này từ nguồn tỉnh BSMT.

- Chi sự nghiệp quy hoạch: 1.000 triệu đồng, tăng 100% so DT năm 2019 (*tương ứng 500 triệu đồng*), nguyên nhân tăng là do bố trí thêm một phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ cắm mốc quy hoạch Thị trấn Tân Châu (*phần chênh lệch thiếu so nhu cầu thực hiện sẽ cân đối bố trí từ nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019*).

- Chi hỗ trợ công tác đảm bảo ATGT: 500 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ công tác tuyên truyền ATGT, hoạt động Ban ATGT huyện, hoạt động Đội TTGT theo quy định tại Quyết định 06/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Giảm 250 triệu đồng so DT 2019, nguyên nhân là do năm 2020 ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ này 500 triệu đồng.

- Sự nghiệp kinh tế khác: 1.722 triệu đồng, tăng 81,26% so DT 2019 đây là dự toán chi SN kinh tế của xã-thị trấn (2% *tổng chi thường xuyên*) để thực hiện chi các nhiệm vụ phát sinh trong năm của xã-thị trấn.

(2). Chi sự nghiệp môi trường: 6.000 triệu đồng, tăng 11,11% so DT 2019 (*tương ứng tăng 600 triệu đồng*). Nguyên nhân tăng chỉ là do bố trí kinh phí thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

(3) Chi SN Giáo dục & Đào tạo tăng 12,84% so dự toán năm 2019 (*tương ứng tăng 22.130 triệu đồng*), chiếm 51,18% tổng chi TX; SN VH TT và PTTT tăng 58,33% so DT 2019. Nguyên nhân tăng là do thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và sát nhập 03 đơn vị Trung tâm Văn hoá - Thể thao, Thư viện, Đài Truyền thanh huyện.

(4) Chi sự nghiệp XH tăng 104,99% so DT 2019 (*tương ứng tăng 11.026 triệu đồng*), chiếm 5,7% tổng chi TX. Bố trí đủ nhu cầu thực hiện ngay từ đầu năm, từ nguồn thu cân đối NS huyện và trên cơ sở đề nghị của đơn vị (*Phòng Lao động TB&XH huyện*).

(5) Chi sự nghiệp y tế (hỗ trợ mua BHYT cho đối tượng BTXH): 1.750 triệu đồng, bố trí bằng DT năm 2019.

(6) Chi quản lý hành chính giảm 2,23% so DT 2019 (tương ứng giảm 1.699 triệu đồng), chiếm 19,59% tổng chi TX: dự toán quỹ lương năm 2020 giao cho các đơn vị đảm bảo 100% nhu cầu thực hiện mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/hệ số (tuy nhiên nguồn KP đảm bảo thực hiện tăng mức lương cơ sở từ 1.210.00 đồng/hệ số lên 1.490.000 đồng/hệ số được đảm bảo một phần từ nguồn CCTL chuyển nguồn năm trước sang và nguồn tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên tại đơn vị và nguồn CCTL của huyện); hoạt động thường xuyên các đơn vị huyện từ 30-36 triệu đồng/biên chế/năm (không bổ sung thêm kinh phí phát sinh trong năm, trừ các nhiệm vụ tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, hoạt động các BCD).

(7) Chi quốc phòng-an ninh tăng 20,96% so DT 2019 (tương ứng tăng 6.233 triệu đồng), chiếm 9,47% tổng chi TX đảm bảo nhu cầu thực hiện các chế độ chính sách theo quy định tại các Quyết định 07, 08, 09, 20, 32 của UBND tỉnh (bao gồm tiền ăn cho LLDQ 45.000 đồng/người/ngày và Công an viên xã 10.000 đồng/người/ngày). Đồng thời, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT cho Ban ATGT các xã, thị trấn 25 triệu đồng/xã/năm.

(8) Chi khác ngân sách: Phân bổ theo tỷ trọng bằng 2% trên tổng chi TX, tăng 65,74% so DT 2019 (tương ứng tăng 2.282 triệu đồng). Bao gồm kinh phí hỗ trợ vốn vay ủy thác cho NHCS huyện (1.000 triệu đồng), Hội Nông dân huyện (100 triệu đồng).

(9) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ bố trí bằng DT tỉnh giao (130 triệu đồng).

(10) Chi khen thưởng tăng 81,82% so DT năm 2019 (tương ứng tăng 900 triệu đồng) là do bố trí theo thực tế đã chi năm 2019.

(11) Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ: Chỉ phân bổ DT chi cho các nhiệm vụ (50% CCTL, 30% chi XD CB, 20% chi thường xuyên) sau khi xác định được số tăng thu thực tế vào cuối năm 2020.

3. Bố trí dự phòng ngân sách huyện, xã – thị trấn

Dự phòng chi ngân sách huyện, xã năm 2020 là: 10.480 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3% tổng chi thường xuyên, bố trí bằng DT tỉnh giao. Bao gồm: Dự phòng Ngân sách huyện 7.783 triệu đồng; dự phòng Ngân sách xã-thị trấn là 2.717 triệu đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NSDP NĂM 2020

1. Mặt làm được

- Phương án phân bổ NSDP năm 2020 đúng theo quy định của Luật NSNN về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của huyện và các xã-thị trấn.

- Dự toán thu NSNN phân bổ, giao cho các cấp ngân sách phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế, đúng chế độ chính sách thu ngân sách. Đồng thời yêu cầu các xã-thị trấn tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thu, chống thất thu, phấn đấu tăng thu, tăng nguồn ngân sách bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế, chế độ thu theo quy định.

- Dự toán chi NS của các cơ quan đơn vị huyện và các xã-thị trấn đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao trên cơ sở chính sách, chế độ

tài chính-ngân sách, định mức phân bổ ngân sách theo quy định. Đồng thời, quán triệt yêu cầu tiết kiệm, bố trí kinh phí tập trung thực hiện những nhiệm vụ quan trọng của từng đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mới phát sinh.

- Đảm bảo bố trí, phân bổ ngân sách chi sự nghiệp GDĐT, sự nghiệp môi trường và sự nghiệp KH-CN không thấp hơn số tỉnh giao.

- Đảm bảo cân đối ngân sách xã-thị trấn theo quy định Luật NSNN, tăng cường sự chủ động của NS xã-thị trấn trong việc bố trí, lựa chọn các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên đầu tư NS phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh, huyện cho NS xã-thị trấn năm 2020, trong đó đảm bảo mức phân bổ dự toán chi hành chính theo định mức khoán, thực hiện mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/hệ số và có tăng thêm một số nhiệm vụ mới so DT 2019; Hỗ trợ KP hoạt động cho Ban ATGT; kinh phí hỗ trợ phụ cấp kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hoá, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hoá – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hoá ấp, Nhà văn hoá liên ấp, Nhà văn hoá dân tộc theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND; kinh phí Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện.

- Bố trí dự phòng ngân sách địa phương là 3% tổng chi thường xuyên, đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (*từ 2%-4% tổng số chi của ngân sách*).

2. Mặt khó khăn, hạn chế

- Tổng thu cân đối NS năm 2020 tăng cao so DT năm 2019 (*tăng 50,73%*), làm ảnh hưởng nhiều đến công tác hoàn thành nhiệm vụ thu năm 2020.

- Dự toán phân bổ giao các cơ quan, đơn vị huyện và UBND các xã-thị trấn ở một số lĩnh vực chưa đảm bảo theo yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị. Với những khó khăn trên, việc điều hành DT giao năm 2020 đòi hỏi trong tổ chức thực hiện phải chủ động, tích cực, linh hoạt ứng phó với diễn biến thực tế, đề xuất giải pháp kịp thời. Đồng thời, các đơn vị phải bố trí, sử dụng ngân sách tiết kiệm, tập trung và chú trọng đến hiệu quả, tích cực huy động các nguồn lực bổ sung thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Tóm lại, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 mặc dù có những hạn chế nhất định nêu trên, nhưng dự toán thu năm 2020 về cơ bản đảm bảo cân đối chung, phù hợp hướng dẫn của Sở Tài chính. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách năm 2020 được Hội đồng nhân dân huyện quyết nghị, Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ thu, chi và yêu cầu các cơ quan, ban, ngành huyện và UBND các xã-thị trấn triển khai việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước kịp thời trước 31/12/2019 theo đúng chế độ quy định. Đồng thời, yêu cầu triển khai các biện pháp điều hành, tổ chức thực hiện tích cực, chủ động nhằm phấn đấu tăng thu hơn mức dự toán được giao, sử dụng ngân sách hợp lý, nâng cao hiệu quả và đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các biện pháp tạo nguồn cải cách tiền lương; tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, công khai tài chính – ngân sách, đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU**

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện Tân Châu)

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2019		Trong đó		Dự toán năm 2020	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2020/DT 2019		
		3=4+5		Huyện	Xã-thị trần		Huyện	Xã-thị trần	Tổng cộng	Huyện	Xã-thị trần
1	2			4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
I	Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	60.680		60.680		73.600	73.600		121,29%	121,29%	
II	THU CĂN ĐÓI NGÂN SÁCH	232.000		187.245	44.755	349.700	295.505	54.195	150,73%	157,82%	121,09%
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	154.600		125.122	29.478	181.500	147.873	33.627	117,40%	118,18%	114,07%
	Thuế Giá trị gia tăng	141.895		113.889	28.006	168.700	136.640	32.060	118,89%	119,98%	114,48%
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.500		6.233	1.267	7.500	6.233	1.267	100,00%	100,00%	
	Thuế TTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	205			205	300		300	146,34%		146,34%
	Thuế tài nguyên	5.000		5.000		5.000	5.000		100,00%	100,00%	
2	Lệ phí trước bạ	14.000		8.013	5.987	19.000	5.750	13.250	135,71%	71,76%	221,31%
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	100			100	200		200	200,00%		200,00%
4	Thu phí - Lệ phí	3.900		2.258	1.642	4.000	2.592	1.408	102,56%	114,79%	85,75%
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.000		21.852	5.148	28.000	22.640	5.360	103,70%	103,61%	104,12%
6	Thu tiền sử dụng đất	12.000		12.000	-	25.000	25.000		208,33%	208,33%	
7	Thu khác ngân sách	17.000		17.000	-	15.650	15.650	-	92,06%	92,06%	
	- Thu phạt ATGT	5.000		5.000		5.000	5.000		100,00%	100,00%	
	- Thu khác còn lại	12.000		12.000		10.650	10.650		88,75%	88,75%	
9	Các khoản thu tại xã	2.400			2.400	350	76.000	350	14,58%		14,58%
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.000		1.000		76.000	76.000		7600,00%	7600,00%	
III	Thu nguồn CCTL	3.559			3.559	-					
IV	Thu BS từ NS cấp trên	112.780		78.289	34.491	115.220	80.086	35.134	102,16%	102,30%	101,86%
1	Bổ sung cân đối	105.800		72.484	33.316	105.800	72.484	33.316	100,00%	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	6.980		5.805	1.175	9.420	7.602	1.818	134,96%	130,96%	154,72%
	TỔNG THU	409.019		326.214	82.805	538.520	449.191	89.329	131,66%	137,70%	107,88%

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2019	Trong đó		Dự toán năm 2020	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2020/DT2019		
			Huyện	Xã		Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
I	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Phần A+B+C)										
A	CHI CÁN ĐỐI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	409.019	313.799	95.220	538.520	434.012	104.508	131,66%	138,31%	109,75%
I	Chi đầu tư phát triển	397.039	302.994	94.044	524.100	421.411	102.689	132,00%	139,08%	109,19%
	- Trong đó: Chi XD CB tập trung	46.110	45.110	1.000	74.870	73.870	1.000	162,37%	163,76%	100,04%
	Chi từ nguồn thu theo ND 167/2017/ND-CP	35.310	34.310	1.000	42.370	41.370	1.000	120,00%	120,58%	100,04%
	Chi từ nguồn thu tiền SDD	-	8.400		10.000	10.000				
	Chi tạo Quỹ phát triển đất	2.400	2.400		17.500	17.500		208,33%	208,33%	
II	Chi thường xuyên	318.284	235.391	82.893	379.960	292.376	87.584	119,38%	124,21%	105,66%
I	Chi sự nghiệp kinh tế	13.900	12.950	950	18.572	16.850	1.722	133,61%	130,12%	181,26%
	- Trong đó: Nông - Lâm - Thủy lợi	200	200		350	350		175,00%	175,00%	
	SN giao thông	3.000	3.000		3.500	3.500		116,67%	116,67%	
	Kiến thiết Thị chính	3.500	3.500		3.500	3.500		100,00%	100,00%	
	Giao thông đô thị	5.000	5.000		8.000	8.000		160,00%	160,00%	
	Quy hoạch	500	500		1.000	1.000		200,00%	200,00%	
	Chi ATGT	750	750		500	500		66,67%	66,67%	
	Sự nghiệp khác	950		950	1.722		1.722	181,26%		181,26%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo	172.330	172.330		194.460	194.460		112,84%	112,84%	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	1.647	1.218	429	2.601		1.141	157,90%	119,87%	265,82%
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.	1.362	769	593	-	1.460		0,00%	0,00%	0,00%
5	Chi sự nghiệp TDTT	832	670	162	178		178	21,39%	0,00%	109,88%
6	Chi đảm bảo xã hội	10.502	9.683	819	21.528	20.613	915	204,99%	212,88%	111,72%
7	Sự nghiệp y tế (mua BHYT cho đối tượng BTXH)	1.750	1.750		1.750	1.750		100,00%	100,00%	
8	Chi quản lý hành chính	76.129	26.688	49.441	74.430	31.910	42.520	97,77%	119,57%	86,00%
	- Chi Quản lý Nhà nước	44.609	12.078	32.591	38.169	12.516	25.653	85,45%	103,63%	78,71%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2019	Trong đó		Dự toán năm 2020	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2020/DT2019		
1	2	3=4+5	Huyện	Xã	6=7+8	7	8	Tổng cộng	Huyện	Xã
	- <i>Khởi Đảng, đoàn thể</i>	24.520	10.532	13.988	24.965	10.988	13.977	101,81%	104,33%	99,92%
	- <i>Tổ chức chính trị, Hội đặc thù</i>	3.700	1.558	2.142	3.706	1.536	2.170	100,16%	98,59%	101,31%
	- <i>KP đặc thù, mua sắm TSCĐ</i>	2.420	1.700	720	6.220	5.500	720	257,02%	323,53%	100,00%
	- <i>Đặc thù biên giới, đặc thù UBND huyện, Tiếp dân, 1 cửa</i>	820	820		1.370	1.370		167,07%	167,07%	
9	Chi Quốc phòng - An ninh	29.731	5.000	24.731	35.964	6.000	29.964	120,96%	120,00%	121,16%
	- <i>Quốc phòng</i>	18.928	4.000	14.928	23.576	4.500	19.076	124,56%	112,50%	127,79%
	- <i>An ninh</i>	10.803	1.000	9.803	12.388	1.500	10.888	114,67%	150,00%	111,07%
10	Chi khác ngân sách	3.471	2.461	1.010	5.753	3.926	1.827	165,74%	159,53%	180,89%
11	Chi khen thưởng	1.100	860	240	2.000	1.760	240	181,82%	204,65%	100,00%
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130	130		130	130		100,00%	100,00%	
13	Chi sự nghiệp môi trường	5.400	882	4.518	6.000	2.517	3.483	111,11%	285,37%	77,09%
14	DT chi thường xuyên chưa phân bổ	-			16.594	11.000	5.594			
III	Chi CCTL	24.615	16.094	8.521	58.790	47.382	11.408	238,84%	294,41%	133,88%
1	Bảo trợ XH (Phòng LĐTBXH)	7.500	7.500		-			0,00%	0,00%	
2	Tiền điện hộ nghèo các xã, thị trấn	852		852	352		352	41,31%		41,31%
3	Thực hiện mức lương cơ sở Nghị định số 72/2018/NĐ-CP các xã, thị trấn	7.669		7.669	11.056		11.056	144,16%		144,16%
IV	Dự phòng (3%)	8.030	6.399	1.631	10.480	7.783	2.697	130,51%	121,62%	165,40%
B	Chi từ nguồn Tỉnh BSMT	6.980	5.805	1.175	9.420	7.602	1.818	134,96%	130,95%	154,74%
1	Hoạt động Ban TTND	36		36	36		36	100,00%		100,00%
2	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XĐ NTM, DTVM"	659		659	700	28	672	106,22%		101,97%
3	Đặc thù biên giới	720	240	480	720	240	480	100,00%	100,00%	100,00%
4	Hỗ trợ KP SN môi trường	500	500		840	840		168,00%	168,00%	
5	BCĐ ATGT (huyện 500trđ; xã 25trđ/xã)	-			800	500	300			
6	KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	-			330		330			
7	Hỗ trợ KP phần mềm quản lý các trường học	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00%	100,00%	
8	Hoạt động Trung tâm GDTX	2.065	2.065		2.255	2.255		109,20%	109,20%	
9	Hoạt động Trung tâm PTQĐ	-			739	739				
10	Hỗ trợ phát triển đô thị (ghồng đô thị)	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00%	100,00%	
C	Chi nộp NS cấp trên (100% thu phạt ATGT)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,00%	100,00%	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết
1	2	3	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	231.080	54.196
1	Thu từ CTN, NQD	181.500	33.627
1,1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	175.000	27.127
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu	-	-
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu	-	-
	Thuế GTGT huyện QL thu	162.500	25.860
	Thuế TNDN huyện QL thu	7.500	1.267
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước	-	-
	Thuế tài nguyên	5.000	-
	Thu khác	-	-
1,2	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	6.500	6.500
	Thuế GTGT	6.200	6.200
	Thuế TNDN	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước	300	300
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thu khác (CTN)	-	-
2	Lệ phí trước bạ	19.000	13.250
	Lệ phí trước bạ nhà đất	13.250	13.250
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	5.750	-
3	Thuế sử dụng đất NN	-	-
3,1	Hộ gia đình	-	-
3,2	Thu từ các đối tượng còn lại	-	-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	200	200
5	Thu phí và lệ phí	2.030	1.408
	Huyện QL thu	622	-
	Xã QL thu	1.408	1.408
6	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	5.360
	Từ SXKD	2.350	450
	Từ chuyển nhượng BĐS	25.650	4.910
7	Thu tiền SD đất	-	-
8	Các khoản thu tại xã	350	350

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hưng

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	11.385		4.435
1	Thu từ CTN, NQD	5.135	-	1.275
1,1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	4.630		770
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	3.500	20	700
	Thuế TNDN huyện QL thu	350	20	70
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	780		-
	Thu khác			-
1,2	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	505		505
	Thuế GTGT	450	100	450
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước	55	100	55
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	3.000		2.300
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	2.300	100	2.300
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	700		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	_ Hộ gia đình		100	-
3,2	_ Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	120	100	120
5	Thu phí và lệ phí	190		144
	_ Huyện QL thu	46	-	-
	_ Xã QL thu	144	100	144
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.930		586
	_ Từ SXKD	180	20	36
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	2.750	20	550
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Phú

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	4.251		1.583
1	Thu từ CTN, NQD	1.100	-	312
1,1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	860		72
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	260	20	52
	Thuế TNDN huyện QL thu	100	20	20
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	500		-
	Thu khác			-
1,2	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	240		240
	Thuế GTGT	240	100	240
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước		100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	1.000		700
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	700	100	700
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	300		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	_ Hộ gia đình		100	-
3,2	_ Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	4	100	4
5	Thu phí và lệ phí	187		167
	_ Huyện QL thu	20	-	-
	_ Xã QL thu	167	100	167
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.950		390
	_ Từ SXKD	150	20	30
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	1.800	20	360
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Thị trấn

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	14.013		5.801
1	Thu từ CTN, NQD	7.893	-	3.461
1,1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	5.540		1.108
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	3.740	20	748
	Thuế TNDN huyện QL thu	1.800	20	360
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác			-
1,2	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	2.353		2.353
	Thuế GTGT	2.353	100	2.353
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước		100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	2.000		1.400
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	1.400	100	1.400
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	600		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	_ Hộ gia đình		100	-
3,2	_ Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	10	100	10
5	Thu phí và lệ phí	250		150
	_ Huyện QL thu	100	-	-
	_ Xã QL thu	150	100	150
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.850		770
	_ Từ SXKD	800	20	160
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	3.050	20	610
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Thạnh Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	11.114		3.784
1	Thu từ CTN, NQD	5.135	-	1.455
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	4.600		920
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	3.500	20	700
	Thuế TNDN huyện QL thu	1.100	20	220
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	535		535
	Thuế GTGT	445	100	445
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước	90	100	90
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	2.400		1.500
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	100	1.500
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	900		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	Hộ gia đình		100	-
3,2	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	16	100	16
5	Thu phí và lệ phí	203		133
	_ Huyện QL thu	70	-	-
	_ Xã QL thu	133	100	133
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.350		670
	_ Từ SXKD	150	20	30
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	3.200	20	640
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hiệp

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	3.541		2.235
1	Thu từ CTN, NQD	765	-	329
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	545		109
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	500	20	100
	Thuế TNDN huyện QL thu	45	20	9
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	-		-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	220		220
	Thuế GTGT	220	100	220
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước	-	100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	1.000		1.500
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	100	1.500
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	(500)		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	Hộ gia đình		100	-
3	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	16	100	16
5	Thu phí và lệ phí	50		40
	Huyện QL thu	10	-	-
	Xã QL thu	40	100	40
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.700		340
	Từ SXKD	100	20	20
	Từ chuyển nhượng BĐS	1.600	20	320
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hội

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	17.652		4.798
1	Thu từ CTN, NQD	10.850	-	2.322
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	10.560		2.032
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	10.000	20	2.000
	Thuế TNDN huyện QL thu	160	20	32
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	400		-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	290		290
	Thuế GTGT	255	100	255
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước	35	100	35
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	2.500		1.500
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	100	1.500
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	1.000		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	Hộ gia đình		100	-
3	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	2	100	2
5	Thu phí và lệ phí	170		140
	Huyện QL thu	30	-	-
	Xã QL thu	140	100	140
6	Thuế thu nhập cá nhân	4.120		824
	Từ SXKD	120	20	24
	Từ chuyển nhượng BĐS	4.000	20	800
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	16.702		4.512
1	Thu từ CTN, NQD	12.250	-	3.000
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	11.530		2.280
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	11.000	20	2.200
	Thuế TNDN huyện QL thu	400	20	80
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	130		-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	720		720
	Thuế GTGT	630	100	630
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước	90	100	90
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	1.500		700
	Lệ phí trước bạ nhà đất	700	100	700
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	800		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	Hộ gia đình		100	-
3	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	16	100	16
5	Thu phí và lệ phí	216		116
	Huyện QL thu	100	-	-
	Xã QL thu	116	100	116
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.550		510
	Từ SXKD	150	20	30
	Từ chuyển nhượng BĐS	2.400	20	480
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	170		170

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hà

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	3.701		1.637
1	Thu từ CTN, NQD	1.035	-	495
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	675		135
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	500	20	100
	Thuế TNDN huyện QL thu	175	20	35
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	360		360
	Thuế GTGT	360	100	360
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước		100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	850		700
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	700	100	700
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	150		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	_ Hộ gia đình	-	100	-
3	_ Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	-	100	-
5	Thu phí và lệ phí	126		80
	_ Huyện QL thu	46	-	-
	_ Xã QL thu	80	100	80
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.660		332
	_ Từ SXKD	160	20	32
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	1.500	20	300
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	30		30

Số: /NQ-HĐND

Tân Châu, ngày ... tháng 12 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020 với một số nội dung cơ bản sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương

538.520 triệu đồng.

1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

115.220 triệu đồng.

- Thu BSCĐ

105.800 triệu đồng.

- Thu BSMT

9.420 triệu đồng.

2. Thu cân đối ngân sách

349.700 triệu đồng.

3. Các khoản thu tỉnh quản lý điều tiết cho huyện

73.600 triệu đồng.

II. Tổng chi NSNN

538.520 triệu đồng.

1. Các khoản chi cân đối ngân sách

524.100 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển

74.870 triệu đồng.

- Chi thường xuyên

379.960 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách

10.480 triệu đồng.

- Chi CCTL

58.790 triệu đồng.

2. Chi nộp NS cấp trên

5.000 triệu đồng.

3. Chi từ nguồn BSMT

9.420 triệu đồng.

(Chi tiết Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../11/2019 của UBND huyện Tân Châu).

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu căn cứ vào Nghị quyết để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu Khóa VI, Kỳ họp thứ 08 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đại biểu.HĐND tỉnh đơn vị TC;
- TT Huyện ủy;
- UBND huyện;
- MTTQ và các tổ chức CT-XH huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP & CVVP;
- Lưu VT, VP.HĐND-UBND huyện.

CHỦ TỊCH

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hòa

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	8.770		2.456
1	Thu từ CTN, NQD	7.420	-	1.706
<i>1</i>	<i>Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)</i>	<i>7.120</i>		<i>1.406</i>
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	7.000	20	1.400
	Thuế TNDN huyện QL thu	30	20	6
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	90		-
	Thu khác			-
<i>1</i>	<i>Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)</i>	<i>300</i>		<i>300</i>
	Thuế GTGT	300	100	300
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước	-	100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	600		550
	Lệ phí trước bạ nhà đất	550	100	550
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	50		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	Hộ gia đình	-	100	-
3	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	-	100	-
5	Thu phí và lệ phí	90		60
	Huyện QL thu	30	-	-
	Xã QL thu	60	100	60
6	Thuế thu nhập cá nhân	650		130
	Từ SXKD	100	20	20
	Từ chuyển nhượng BĐS	550	20	110
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Suối Ngô

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	67.754		13.108
1	Thu từ CTN, NQD	63.565	-	11.561
<i>1</i>	<i>Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)</i>	<i>63.310</i>		<i>11.306</i>
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	62.000	18	11.160
	Thuế TNDN huyện QL thu	810	18	146
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	500		-
	Thu khác			-
<i>1</i>	<i>Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)</i>	<i>255</i>		<i>255</i>
	Thuế GTGT	225	100	225
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước	30	100	30
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	1.800		1.000
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	1.000	100	1.000
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	800		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	Hộ gia đình		100	-
3,2	Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	-	100	-
5	Thu phí và lệ phí	210		130
	_ Huyện QL thu	80	-	-
	_ Xã QL thu	130	100	130
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.149		387
	_ Từ SXKD	149	18	27
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	2.000	18	360
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	30		30

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Suối Dây

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	69.431		8.681
1	Thu từ CTN, NQD	65.530	-	7.394
1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	65.000		6.864
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	60.000	11	6.600
	Thuế TNDN huyện QL thu	2.400	11	264
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH,DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	2.600		-
	Thu khác			-
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	530		530
	Thuế GTGT	530	100	530
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH,DV trong nước	-	100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	1.500		900
	Lệ phí trước bạ nhà đất	900	100	900
	Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	600		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3	Hộ gia đình		100	-
3	Thu từ các đối tượng còn lại			-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	16	100	16
5	Thu phí và lệ phí	191		121
	Huyện QL thu	70	-	-
	Xã QL thu	121	100	121
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.184		240
	Từ SXKD	184	11	20
	Từ chuyển nhượng BĐS	2.000	11	220
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	10		10

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NS XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Thành

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Tỷ lệ (%) điều tiết	Thu điều tiết NS xã
1	2	3	4	5
	Tổng thu NS trên địa bàn	2.766		1.166
1	Thu từ CTN, NQD	822	-	318
1,1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	630		126
	Thuế GTGT Tỉnh QL thu			
	Thuế TNDN Tỉnh QL thu			
	Thuế GTGT huyện QL thu	500	20	100
	Thuế TNDN huyện QL thu	130	20	26
	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ HH, DV trong nước			-
	Thuế tài nguyên	-		-
	Thu khác			-
1,2	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV (2)	192		192
	Thuế GTGT	192	100	192
	Thuế TNDN		100	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước	-	100	-
	Thuế tài nguyên			-
	Thu khác (CTN)		100	-
2	Lệ phí trước bạ	850		500
	_ Lệ phí trước bạ nhà đất	500	100	500
	_ Lệ phí trước bạ các đối tượng còn lại	350		-
3	Thuế sử dụng đất NN	-		-
3,1	_ Hộ gia đình	-	100	-
3,2	_ Thu từ các đối tượng còn lại	-		-
4	Thuế sử dụng đất phi NN	-	100	-
5	Thu phí và lệ phí	147		127
	_ Huyện QL thu	20	-	-
	_ Xã QL thu	127	100	127
6	Thuế thu nhập cá nhân	907		181
	_ Từ SXKD	107	20	21
	_ Từ chuyển nhượng BĐS	800	20	160
7	Thu tiền SD đất			
8	Các khoản thu tại xã	40		40

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	10.608	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	8.850	
	Thuế GTGT	6.200	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	300	
	Thuế TNCN	2.350	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại	-	
3	Thuế SD đất phi NN	-	
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	1.408	
	- Huyện quản lý thu	-	
	- Xã quản lý thu	1.408	
5	Thu khác tại xã	350	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hưng

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	839	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	685	
	Thuế GTGT	450	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	55	
	Thuế TNCN	180	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	144	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	144	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Phú

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	567	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	390	
	Thuế GTGT	240	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	150	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	167	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	167	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2019

Đơn vị: Thị trấn

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	3.313	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	3.153	
	Thuế GTGT	2.353	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	800	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	150	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	150	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Thạnh Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	828	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	685	
	Thuế GTGT	445	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	90	
	Thuế TNCN	150	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	133	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	133	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hiệp

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	370	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	320	
	Thuế GTGT	220	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước		
	Thuế TNCN	100	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	40	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	40	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hội

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	560	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	410	
	Thuế GTGT	255	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	35	
	Thuế TNCN	120	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	140	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	140	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	1.156	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	870	
	Thuế GTGT	630	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	90	
	Thuế TNCN	150	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	116	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	116	
5	Thu khác tại xã	170	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hà

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	630	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	520	
	Thuế GTGT	360	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	160	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình		
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN	-	
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	80	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	80	
5	Thu khác tại xã	30	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hòa

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	470	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	400	
	Thuế GTGT	300	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	100	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình		
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN	-	
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	60	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	60	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Suối Ngô

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	564	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	404	
	Thuế GTGT	225	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	30	
	Thuế TNCN	149	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN	-	
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	130	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	130	
5	Thu khác tại xã	30	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Suối Dây

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	845	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	714	
	Thuế GTGT	530	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	184	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN		
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	121	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	121	
5	Thu khác tại xã	10	

DỰ TOÁN THU XÃ - THỊ TRẤN THEO PHÂN CẤP NĂM 2020

Đơn vị: Tân Thành

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG THU	466	
1	Thu từ cá nhân SXKD HH, DV	299	
	Thuế GTGT	192	
	Thuế tiêu thụ ĐB HH, DV trong nước	-	
	Thuế TNCN	107	
2	Thuế SD đất nông nghiệp	-	
	- Hộ gia đình	-	
	- Thu từ các đối tượng còn lại		
3	Thuế SD đất phi NN	-	
4	Thu phí và lệ phí (Nộp NS)	127	
	- Huyện quản lý thu		
	- Xã quản lý thu	127	
5	Thu khác tại xã	40	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	104.508
1	Chi đầu tư XD CB	1.000
2	Chi thường xuyên (1)	87.585
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	-
3	Chi dự phòng ngân sách	2.697
4	Chi CCTL	
5	Chi từ nguồn BSMT	13.226
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	46.542
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	33.316
2	Bổ sung có mục tiêu	13.226
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	352
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	11.056
	- Hoạt động Ban TTND	36
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	672
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	480
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	300
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	330

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGD; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hưng

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	7.730
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	7.373
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	201
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	156
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	3.295
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	3.139
2	Bổ sung có mục tiêu	156
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	42
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	-
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	51
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	-
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	35

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGD; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Phú

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	7.215
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	5.856
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	198
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	1.161
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	5.209
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	4.048
2	Bổ sung có mục tiêu	1.161
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	23
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	1.035
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	50
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Thị trấn

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	8.844
1	Chi đầu tư XD CB	1.000
2	Chi thường xuyên (1)	7.541
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	193
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	110
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	2.027
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	1.917
2	Bổ sung có mục tiêu	110
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	17
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	-
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	40
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	-
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBNDTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Thạnh Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	7.802
1	Chi đầu tư XDCB	
2	Chi thường xuyên (1)	7.463
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	215
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	124
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	3.481
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	3.357
2	Bổ sung có mục tiêu	124
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	16
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	-
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	45
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	-
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	35

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hiệp

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	6.789
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	6.479
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	186
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	124
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	4.361
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	4.237
2	Bổ sung có mục tiêu	124
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	26
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	-
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	45
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	-
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBNDTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hội

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	7.840
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	5.966
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	220
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	1.654
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	2.888
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	1.234
2	Bổ sung có mục tiêu	1.654
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	33
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	1.518
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	50
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	-
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLĐQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Đông

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	9.664
1	Chi đầu tư XDCB	
2	Chi thường xuyên (1)	6.992
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	-
3	Chi dự phòng ngân sách	270
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	2.402
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	4.719
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	2.317
2	Bổ sung có mục tiêu	2.402
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	48
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.038
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	83
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	180
	- Hỗ trợ hoạt động BCĐ ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBNDTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hà

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	8.505
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	6.661
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	235
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	1.609
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	6.044
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	4.435
2	Bổ sung có mục tiêu	1.609
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	12
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	1.359
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	55
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	120
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	35

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh; Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẦN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Hòa

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	9.190
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	5.621
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	261
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	3.308
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	6.698
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	3.390
2	Bổ sung có mục tiêu	3.308
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	31
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.103
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	61
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	60
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGD; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Suối Ngô

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	13.366
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	12.853
	Dự toán chi TX chưa phân bổ	-
3	Chi dự phòng ngân sách	255
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	258
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	258
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	
2	Bổ sung có mục tiêu	258
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	18
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	-
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	67
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	120
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGD; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Suối Dây

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	8.837
1	Chi đầu tư XDCB	
2	Chi thường xuyên (1)	8.463
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	-
3	Chi dự phòng ngân sách	218
4	Chi CCTL	
5	Chi từ nguồn BSMT	156
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	156
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	
2	Bổ sung có mục tiêu	156
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	43
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	60
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	
	- Đặc thù biên giới	
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGĐ; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Tân Thành

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	8.726
1	Chi đầu tư XD CB	
2	Chi thường xuyên (1)	6.318
	<i>Trong đó: Dự toán chi TX chưa phân bổ</i>	
3	Chi dự phòng ngân sách	245
4	Chi CCTL	-
5	Chi từ nguồn BSMT	2.163
B	Tổng số bổ sung từ NS cấp trên (NS tỉnh, huyện)	7.405
1	Bổ sung cân đối theo định mức ổn định (2017-2020)	5.242
2	Bổ sung có mục tiêu	2.163
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	42
	- Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.003
	- Hoạt động Ban TTND	3
	- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, ĐTVM"	65
	- KP thực hiện các nhiệm vụ do địa phương không cân đối được nguồn thực hiện	-
	- Đặc thù biên giới	
	- Hỗ trợ hoạt động BCD ATGT	25
	- KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	25

Ghi chú:

(1) Dự toán chi năm 2020 đảm bảo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/hệ số, gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) thực hiện theo Luật BHYT, lộ trình điều chỉnh của Luật BHXH và các văn bản hướng dẫn; các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại Quyết định số 66/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; KP thực hiện các chế độ chính sách tại Quyết định số 07, 08, 09/2012/QĐ-UBND, Quyết định 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đã bao gồm hỗ trợ tiền ăn cho LLDQ thường trực và Công viên xã); Kinh phí chúc mừng thọ người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Phụ cấp Đội công tác tình nguyện xã hội; Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí cho công tác đảm bảo trật tự ATGT theo quy định tại Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh; Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng Công an xã theo quy định tại Thông tư số 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính; KP hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí thù lao cho công tác viên phòng chống BLGD; Thực hiện phân cấp quản lý kinh phí SN môi trường theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND tỉnh.

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	BAO GỒM										Suối Ngõ	Suối Dây	Tân Thành
			Tân Hưng	Tân Phú	Thị trấn	Thanh Đông	Tân Hiệp	Tân Hội	Tân Đông	Tân Hà	Tân Hòa				
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI	104.508	7.730	7.215	8.844	7.802	6.789	7.840	9.664	8.505	9.189	13.366	8.837	8.726	
1	Các khoản cân đối NS	54.196	4.435	1.583	5.801	3.784	2.235	4.798	4.512	1.637	2.456	13.108	8.681	1.166	
a	Các khoản thu được hưởng 100%	21.708	3.079	1.121	3.923	2.194	1.786	1.942	1.722	1.170	920	1.415	1.577	859	
b	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ %	32.488	1.356	462	1.878	1.590	449	2.856	2.790	467	1.536	11.693	7.104	307	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	49.108	3.295	5.432	3.043	3.764	4.554	3.042	5.052	6.218	6.733	258	156	7.560	
a	BS cân đối	33.316	3.139	4.048	1.917	3.357	4.237	1.234	2.317	4.435	3.390	-	-	5.242	
b	BS có mục tiêu	15.792	156	1.384	1.126	407	317	1.808	2.735	1.783	3.343	258	156	2.318	
	Ngân sách huyện	14.053	42	1.360	1.033	299	219	1.705	2.419	1.545	3.169	18	43	2.200	
	Ngân sách Tỉnh	1.738	114	23	93	108	98	103	316	238	174	240	113	118	
3	Nguồn CCTL	1.204		200		254			100	650					
II	DỰ TOÁN CHI	104.508	7.730	7.215	8.844	7.802	6.789	7.840	9.664	8.505	9.189	13.366	8.837	8.726	
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000			1.000										
II.2	Chi thường xuyên	87.584	7.373	5.856	7.541	7.462	6.478	5.966	6.992	6.661	5.620	12.853	8.463	6.318	
1	Chi Quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	42.520	4.297	3.349	3.405	4.298	4.063	2.859	2.832	3.135	2.180	4.698	4.666	2.739	
	- Quản lý hành chính xã	7.200	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	
	- Tiền lương cán bộ CC, CT	17.461	1.852	1.182	1.809	1.981	1.846	1.172	881	1.168	666	1.970	2.019	914	
	- Tiền lương CB không chuyên trách	14.192	1.534	1.256	724	1.421	1.350	771	992	1.070	601	1.810	1.738	926	
	- PC ĐBHDND	1.690	150	150	134	139	123	145	156	139	134	145	145	129	
	- PC Đảng ủy viên	687	64	64	54	64	54	75	54	48	59	43	54	54	
	- Mua sắm, sửa chữa	720	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	
	- Kinh phí hoạt động các chi hội	571	36	36	24	32	30	36	90	50	60	70	50	56	
2	Sự nghiệp VH-TT	1.141	113	87	80	100	83	92	103	99	87	96	99	103	
	- VH-TT	271	25	20	20	20	20	25	25	20	20	25	25	25	
	- Phòng chống BLCĐ	271	21	21	14	18	18	21	32	17	21	25	29	32	
	- Kinh phí Trung tâm HTV/HCD	600	67	45	45	62	45	45	45	62	45	45	45	45	
3	Sự nghiệp TĐ-TT	178	17	13	13	13	13	17	17	13	13	17	17	17	
4	Sự nghiệp XH	915	87	82	87	83	69	71	80	52	67	72	90	75	
	- Cứu tế thường xuyên và đột xuất	463	48	43	48	44	30	33	41	19	29	34	52	42	
	- Chi cho công tác quản lý	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Đội công tác tình nguyện XH	440	38	38	38	38	38	38	38	32	38	38	38	32	

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	BAO GỒM											
			Tân Hưng	Tân Phú	Thị trấn	Thành Đông	Tân Hiệp	Tân Hội	Tân Đông	Tân Hà	Tân Hòa	Suối Ngõ	Suối Dãy	Tân Thành
5	Chi an ninh - Quốc phòng	29.964	1.894	1.742	2.549	2.381	1.697	2.467	3.252	2.861	2.881	3.254	2.096	2.889
a	An ninh	10.888	917	765	928	775	755	823	932	815	933	988	1.074	1.182
	- Quyết Định 07	357			357									
	- Quyết Định 20	531			531									
	- Quyết Định 08	3.434	295	268		262	262	296	398	262	296	330	364	398
	- Quyết Định 09	6.086	581	457		473	453	487	493	513	597	617	670	744
	- Chi hoạt động theo TT 153	240	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	- Chi hoạt động an ninh	240	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
b	Quốc Phòng	19.076	977	977	1.621	1.606	942	1.644	2.320	2.046	1.947	2.266	1.022	1.707
	- Quyết Định 32	17.276	827	827	1.471	1.456	792	1.494	2.170	1.896	1.797	2.116	872	1.557
	- Hoạt động quốc phòng	1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
6	Sự nghiệp kinh tế	1.722	128	126	123	138	119	140	172	150	167	163	139	157
7	Sự nghiệp môi trường	3.483	309	302	1.117	283	287	154	333	174	35	138	196	155
8	Khen thưởng	240	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
9	Chi khác ngân sách	1.827	137	135	147	146	127	146	183	157	171	169	146	163
10	Dự toán chi TX chưa phân bổ	5.594	373									4.227	994	
II.3	Dự phòng ngân sách (3%)	2.697	201	198	193	215	186	220	270	235	261	255	218	245
II.4	Chi CCTL	-												
II.5	Chi từ nguồn BSMT	13.226	156	1.161	110	124	124	1.654	2.402	1.609	3.308	258	156	2.163
1	Ngân sách huyện	11.408	42	1.058	17	16	26	1.551	2.086	1.371	3.134	18	43	2.045
	Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	352	42	23	17	16	26	33	48	12	31	18	43	42
	Thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 38	11.056		1.035				1.518	2.038	1.359	3.103			2.003
2	Ngân sách Tỉnh	1.818	114	103	93	108	98	103	316	238	174	240	113	118
	Hoạt động Ban TTND	36	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	KP thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND	330	35	25	25	35	25	25	25	35	25	25	25	25
	Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, D	672	51	50	40	45	45	50	83	55	61	67	60	65
	Hỗ trợ BCD ATGT	300	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
	Đặc thù biên giới	480							180	120	60	120		